

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thắng	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2019)
Ông Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc
Ông Khoa Năng Tuyên	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Thắng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Số: 36/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03/03/2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 29 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 636/TB-KTNN ngày 30/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.111.241.315	25.887.923.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.476.160.071	3.680.164.591
1. Tiền	111		3.476.160.071	2.680.164.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.852.552.942	21.400.158.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.404.967.891	18.535.534.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.394.130.095	2.748.120.580
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	401.290.427	494.839.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(347.835.471)	(378.334.771)
III. Hàng tồn kho	140	8	2.539.444.619	567.178.102
1. Hàng tồn kho	141		2.539.444.619	567.178.102
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.083.683	240.422.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	243.083.683	240.422.121
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.287.438.331	21.978.158.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		501.000.000	500.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	501.000.000	500.500.000
II. Tài sản cố định	220		18.522.259.394	21.341.341.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.370.948.062	21.183.152.814
- Nguyên giá	222		42.796.274.462	44.696.937.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.425.326.400)	(23.513.784.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	151.311.332	158.189.120
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.098.668)	(127.220.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.264.178.937	136.316.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.264.178.937	136.316.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.398.679.646	47.866.082.595

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.282.375.030	5.718.926.118
I. Nợ ngắn hạn	310		4.282.375.030	5.718.926.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.172.749.407	1.592.254.196
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	369.859.647	601.503.529
3. Phải trả người lao động	314		2.110.329.224	2.411.413.698
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	620.445.682	1.048.365.481
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.991.070	65.389.214
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.116.304.616	42.147.156.477
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	42.116.304.616	42.147.156.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.471.095.274	8.251.339.929
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.960.782.047	2.211.389.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			13.835.808	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.946.946.239	2.211.389.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.398.679.646	47.866.082.595

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	102.760.389.441	122.142.702.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	775.823.630	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	101.984.565.811	122.142.702.481
4. Giá vốn hàng bán	11	18	91.880.865.009	110.710.527.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.103.700.802	11.432.174.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	308.349.416	84.766.774
7. Chi phí tài chính	22		-	25.534.246
8. Chi phí bán hàng	25	20	4.012.889.891	4.552.105.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.053.913.841	4.124.051.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.345.246.486	2.815.250.360
11. Thu nhập khác	31	21	269.840.455	474.339.349
12. Chi phí khác	32	22	97.407.557	468.922.459
13. Lợi nhuận khác	40		172.432.898	5.416.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.517.679.384	2.820.667.250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	570.733.145	609.277.997
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.946.946.239	2.211.389.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	966	816

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.517.679.384	2.820.667.250
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.819.082.540	2.904.883.678
- Các khoản dự phòng	03	(11.500.700)	(151.573.250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(515.566.507)	(84.273.771)
- Chi phí lãi vay	06	-	25.534.246
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.809.694.717	5.515.238.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.527.301.559	(89.961.060)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.972.266.517)	902.463.066
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.289.000.685)	455.735.930
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.130.523.606)	(94.845.227)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(25.534.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(666.500.789)	(569.622.520)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(622.726.744)	(408.474.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.655.977.935	5.684.999.394
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.037.841.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	210.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	335.962.569	46.515.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	546.871.660	(991.326.262)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(3.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.406.854.115)	(1.210.717.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.406.854.115)	(3.210.717.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.795.995.480	1.482.955.307
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.680.164.591	2.197.209.284
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.476.160.071	3.680.164.591

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.784.153.326	1.532.616.883
Tiền gửi ngân hàng	1.692.006.745	1.147.547.708
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>5.476.160.071</u>	<u>3.680.164.591</u>

Tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương - Chi nhánh Hồng Bàng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.092.522.509	2.448.666.680
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	3.926.687.441	4.052.643.350
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.127.460.533	2.087.819.235
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	371.254.056	1.949.506.023
Phải thu các khách hàng khác	6.887.043.352	7.996.898.852
Cộng	<u>16.404.967.891</u>	<u>18.535.534.140</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.092.522.509	2.448.666.680
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.127.460.533	2.087.819.235
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	371.254.056	1.949.506.023

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	401.290.427	30.164.669	494.839.005	30.164.669
Phải thu người lao động	51.321.910	30.164.669	56.232.211	30.164.669
Tạm ứng	95.398.571	-	183.423.559	-
Lãi tiền gửi dự thu	14.378.082	-	45.683.235	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng (bên liên quan)	48.041.864	-	-	-
Phải thu khác	192.150.000	-	209.500.000	-
Dài hạn	501.000.000	-	500.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	501.000.000	-	500.500.000	-
Cộng	<u>902.290.427</u>	<u>30.164.669</u>	<u>995.339.005</u>	<u>30.164.669</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	452.603.417	-	372.126.021	-
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	-	1.847.000	-
Hàng hoá	2.084.994.202	-	193.205.081	-
Cộng	2.539.444.619	-	567.178.102	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	243.083.683	240.422.121
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	181.088.517	199.607.703
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.884.747	40.814.418
Lệ phí đường bộ	7.110.419	-
Dài hạn	1.264.178.937	136.316.893
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.228.103	113.660.221
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng	997.888.146	-
Chi phí trả trước khác	9.062.688	22.656.672
Cộng	1.507.262.620	376.739.014

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh (*)	Trên 3 năm	80.000.000	-	-	Trên 3 năm	98.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Quảng Tân (*)	Trên 3 năm	65.500.000	-	-	Trên 3 năm	65.500.000	-	-
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	122.350.000	-	122.350.000	Trên 3 năm	164.350.000	-	164.350.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh	Từ 1-2 năm	57.503.500	17.251.050	40.252.450	Từ 1-2 năm	57.503.500	28.751.750	28.751.750
Đối tượng khác		30.164.669	-	30.164.669		30.164.669	-	30.164.669
Cộng		510.586.521	17.251.050	347.835.471		570.586.521	28.751.750	378.334.771

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh và Công ty TNHH MTV Quảng Tân đã quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các khách hàng này trong các năm trước với tỷ lệ trích lập 100%. Tuy nhiên, theo Thông báo số 636/TB-KTNN ngày 30/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải xi măng Hải Phòng của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố, hoàn nhập toàn bộ số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho các khách hàng này. Trong năm 2019, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi công nợ và chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khách hàng nêu trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, trong đó, đã thu hồi được một phần công nợ của Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh. Trong các năm tài chính tiếp theo, nếu chưa thu hồi được các khoản công nợ này, Ban giám đốc Công ty sẽ tiếp tục đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	1.596.176.543	36.015.325	43.064.745.723	44.696.937.591
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.900.663.129)	(1.900.663.129)
Tại ngày 31/12/2019	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	1.283.506.044	10.004.250	22.220.274.483	23.513.784.777
Khấu hao trong năm	53.373.216	2.401.020	2.756.430.516	2.812.204.752
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.900.663.129)	(1.900.663.129)
Tại ngày 31/12/2019	1.336.879.260	12.405.270	23.076.041.870	24.425.326.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	312.670.499	26.011.075	20.844.471.240	21.183.152.814
Tại ngày 31/12/2019	259.297.283	23.610.055	18.088.040.724	18.370.948.062
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	662.657.883	-	7.237.388.518	7.900.046.401

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	285.410.000	285.410.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>285.410.000</u>	<u>285.410.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	127.220.880	127.220.880
Khấu hao trong năm	6.877.788	6.877.788
Tại ngày 31/12/2019	<u>134.098.668</u>	<u>134.098.668</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	<u>158.189.120</u>	<u>158.189.120</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>151.311.332</u>	<u>151.311.332</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An	390.348.930	390.348.930	503.009.026	503.009.026
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Hoàng	96.407.500	96.407.500	223.487.000	223.487.000
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang	365.792.000	365.792.000	-	-
Công ty TNHH Phương Nam	-	-	277.689.816	277.689.816
Phải trả đối tượng khác	320.200.977	320.200.977	588.068.354	588.068.354
Cộng	<u>1.172.749.407</u>	<u>1.172.749.407</u>	<u>1.592.254.196</u>	<u>1.592.254.196</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	26.162.271	31.171.488

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	306.857.360	2.027.619.110	2.050.789.112	283.687.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.182.887	570.733.145	666.500.789	62.415.243
Thuế thu nhập cá nhân	136.463.282	72.918.063	185.624.299	23.757.046
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	821.265.000	821.265.000	-
Các loại thuế khác	-	45.010.738	45.010.738	-
Cộng	601.503.529	3.537.546.056	3.769.189.938	369.859.647

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	620.445.682	1.048.365.481
Nhận ký cược, ký quỹ	13.640.725	9.025.340
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	386.624.803
Cộng	546.804.957	592.715.338
	620.445.682	1.048.365.481

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MANG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Lãi trong năm	-	-	-	2.211.389.253	2.211.389.253
Phân phối lợi nhuận	-	-	187.077.213	(1.870.772.129)	(1.683.694.916)
Tại ngày 01/01/2019	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.211.389.253	42.147.156.477
Lãi trong năm	-	-	-	1.946.946.239	1.946.946.239
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	219.755.345	(2.197.553.445)	(1.977.798.100)
Tại ngày 31/12/2019	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.960.782.047	42.116.304.616

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2019, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức (tỷ lệ 7% x VDL bằng tiền): 1.411.469.500 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 219.755.345 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 538.573.255 đồng
- Trích quỹ khen thưởng 10% phần vượt LNST: 27.755.345 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	20.163.850.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	68.465.679.646	79.209.429.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.294.709.795	42.933.273.027
Cộng	102.760.389.441	122.142.702.481
Các khoản giảm trừ doanh thu	775.823.630	-
Chiết khấu thương mại	775.823.630	-
Doanh thu thuần	101.984.565.811	122.142.702.481

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	22.247.617.691	27.021.202.576
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	18.090.909	6.545.455
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	337.503.687	5.257.833.338
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.906.468.060	5.918.847.820

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	62.315.611.550	74.011.850.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.565.253.459	36.698.676.898
Cộng	91.880.865.009	110.710.527.605

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	304.657.416	84.273.771
Chiết khấu thanh toán	3.692.000	493.003
Cộng	308.349.416	84.766.774

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	4.012.889.891	4.552.105.482
Chi phí nhân viên	1.807.268.594	1.600.609.031
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	548.139.727	700.067.964
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	12.303.336	1.469.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.322.703	380.662.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.239.625	763.414.164
Chi phí bằng tiền khác	699.615.906	1.105.882.768
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	4.095.913.841	4.287.551.562
Chi phí nhân viên	2.148.885.243	2.356.305.316
Chi phí vật liệu quản lý	143.401.681	160.146.875
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	91.860.444	55.961.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.658.244	109.658.244
Thuế, phí lệ phí	128.174.569	128.040.057
Chi phí dự phòng	11.500.700	11.926.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.856.143	285.685.828
Chi phí bằng tiền khác	1.185.576.817	1.179.827.159
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.000.000)	(163.500.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(42.000.000)	(163.500.000)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu phạt, bồi thường	36.650.000	91.200.000
Thanh lý tài sản cố định	210.909.091	-
Thu từ thanh lý dầu	-	377.927.075
Các khoản khác	22.281.364	5.212.274
Cộng	269.840.455	474.339.349

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	-	85.472.737
Chi phí thanh lý dầu	2.621.219	379.249.722
Tiền phạt chậm nộp thuế	42.086.338	-
Các khoản khác	52.700.000	4.200.000
Cộng	97.407.557	468.922.459

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.517.679.384	2.820.667.250
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	335.986.339	225.722.737
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	2.853.665.723	3.046.389.987
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	570.733.145	609.277.997

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.946.946.239	2.211.389.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.946.946.239	2.211.389.253
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	566.328.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	966	816

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2019.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.244.239.454	7.147.953.217
Chi phí nhân công	13.138.600.071	12.806.445.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.819.082.540	2.904.883.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.616.550.124	17.116.442.398
Chi phí khác	4.855.585.002	5.446.553.770
Cộng	37.674.057.191	45.422.278.702

26. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Viện công nghệ xi măng Vicem	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	64.086.200.671	73.438.091.597
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	88.695.132	106.300.819
Viện công nghệ xi măng Vicem	20.200.000	-
Bán Hàng		
Viện công nghệ xi măng Vicem	8.363.637	-
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.692.000	493.003
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty đại diện xuất hoá đơn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	2.353.044.160
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	2.499.586.554
Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	1.244.796.864	1.231.782.539
Thu nhập của Ban kiểm soát	363.727.956	365.824.693
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	1.750.000	1.500.000
Cổ tức trả cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam	760.228.000	651.624.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.476.160.071	3.680.164.591
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.650.717.035	18.733.547.273
Cộng	22.126.877.106	22.413.711.864
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.733.195.089	2.580.619.677
Cộng	1.733.195.089	2.580.619.677

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các đồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.733.195.089	-	1.733.195.089
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.580.619.677	-	2.580.619.677

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 636/TB-KTNN ngày 30/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Thương mại Vạn tài xi măng Hải Phòng của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	47.702.582.595	163.500.000	47.866.082.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(541.834.771)	163.500.000	(378.334.771)
NỢ PHẢI TRẢ	300	5.569.261.926	149.664.192	5.718.926.118
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	451.839.337	149.664.192	601.503.529
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	42.133.320.669	13.835.808	42.147.156.477
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.197.553.445	13.835.808	2.211.389.253

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	110.594.472.365	116.055.240	110.710.527.605
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.287.551.562	(163.500.000)	4.124.051.562
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.773.222.490	47.444.760	2.820.667.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	575.669.045	33.608.952	609.277.997
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.197.553.445	13.835.808	2.211.389.253
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.090	(274)	816

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	2.773.222.490	47.444.760	2.820.667.250
- Các khoản dự phòng	03	11.926.750	(163.500.000)	(151.573.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.680.690	116.055.240	455.735.930

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Thu

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng